



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 42



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Phú Thái	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Hải	Thành viên
Ông Trần Lý	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2024)
Ông Phạm Văn Thuận	Thành viên độc lập (miễn nhiệm theo nguyện vọng cá nhân từ ngày 20 tháng 6 năm 2024)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2025)
Ông Trần Văn Dư	Phó Tổng Giám đốc (thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc đến ngày 16 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Quốc Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Việt Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lăng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 5 năm 2024)

#### **Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Văn Tùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Đông	Thành viên

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**

01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy,  
thành phố Cần Thơ, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tài chính riêng của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hữu Thịnh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2025

Số: **MOF** /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**  
Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 16 tháng 4 năm 2025, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1101-2023-001-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 6429-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 16 tháng 4 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.181.153.818.150</b>	<b>5.412.142.906.649</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>140.057.117.014</b>	<b>331.336.563.545</b>
1. Tiền	111		116.257.117.014	51.304.133.733
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.800.000.000	280.032.429.812
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.470.033.205.570</b>	<b>2.990.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.470.033.205.570	2.990.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.343.256.333.368</b>	<b>945.987.883.967</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	979.020.905.228	511.991.447.409
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.911.181.023	14.846.343.244
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	347.122.601.843	428.962.548.040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(9.798.354.726)	(9.812.454.726)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.090.387.558.840</b>	<b>994.889.758.009</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.090.387.558.840	994.889.758.009
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>137.419.603.358</b>	<b>149.928.701.128</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.081.931.760	8.101.036.470
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		74.478.941.785	81.904.941.103
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	56.858.729.813	59.922.723.555
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16.998.031.786.480</b>	<b>18.728.347.198.008</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>24.415.000.000</b>	<b>24.340.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	24.415.000.000	24.340.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.907.401.880.087</b>	<b>11.514.482.456.680</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.903.352.007.140	11.453.148.511.852
- Nguyên giá	222		32.411.779.420.136	32.291.876.437.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.508.427.412.996)	(20.838.727.925.862)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.049.872.947	61.333.944.828
- Nguyên giá	228		19.404.021.561	70.934.542.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.354.148.614)	(9.600.597.483)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>152.440.447.501</b>	<b>138.561.615.284</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	152.440.447.501	138.561.615.284
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>6.506.818.752.247</b>	<b>6.694.456.999.322</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.904.651.373.670	6.904.651.373.670
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(397.832.621.423)	(210.194.374.348)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>406.955.706.645</b>	<b>356.506.126.722</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	103.157.503.798	47.888.200.379
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	303.798.202.847	308.617.926.343
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>22.179.185.604.630</b>	<b>24.140.490.104.657</b>

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.072.375.421.375</b>	<b>10.120.090.533.138</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.041.771.506.434</b>	<b>2.039.299.714.928</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	220.592.943.512	255.618.576.843
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	23.292.114.932	51.035.267.681
3. Phải trả người lao động	314		102.204.987.267	134.579.778.163
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	82.674.887.402	98.508.939.033
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		207.814.683	284.185.245
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	475.883.860.811	170.842.607.036
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.024.239.457.539	1.215.339.967.519
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	112.675.440.288	113.090.393.408
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.030.603.914.941</b>	<b>8.080.790.818.210</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		141.600.000	158.400.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	7.022.684.658.983	8.072.105.765.910
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.777.655.958	8.526.652.300
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.106.810.183.255</b>	<b>14.020.399.571.519</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>13.106.810.183.255</b>	<b>14.020.399.571.519</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		139.686.277.008	18.374.806.093
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.100.680.236.247	2.135.581.095.426
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	1.327.258.098.060
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.100.680.236.247	808.322.997.366
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>22.179.185.604.630</b>	<b>24.140.490.104.657</b>

  
Đoàn Kim Oanh  
Người lập biểu

  
Huỳnh Thị Phượng Khanh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Thịnh  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2025



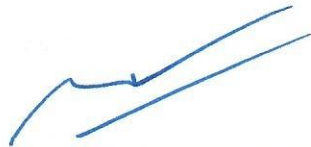
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.316.659.567.468	4.379.589.008.670
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		3.316.659.567.468	4.379.589.008.670
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	2.859.224.395.179	3.376.831.147.054
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		457.435.172.289	1.002.757.861.616
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.982.160.570.171	2.079.491.037.099
6. Chi phí tài chính	22	28	536.041.268.974	590.281.467.097
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		340.175.962.014	377.026.201.287
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	340.016.230.500	302.523.906.964
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.563.538.242.986	2.189.443.524.654
9. Thu nhập khác	31		10.004.527.528	7.062.340.874
10. Chi phí khác	32		23.706.782.058	5.292.718.995
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(13.702.254.530)	1.769.621.879
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.549.835.988.456	2.191.213.146.533
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	111.938.020	77.581.345.467
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.549.724.050.436	2.113.631.801.066



Đoàn Kim Oanh  
Người lập biểu



Huỳnh Thị Phượng Khanh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thịnh  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

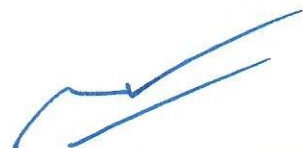
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.549.835.988.456</b>	<b>2.191.213.146.533</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.678.501.430.430	1.725.625.302.610
Các khoản dự phòng	03	187.624.147.075	210.159.860.848
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(30.823.619.585)	(94.647.739.356)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.905.346.140.643)	(1.958.364.704.505)
Chi phí lãi vay	06	340.175.962.014	377.026.201.287
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.819.967.767.747</b>	<b>2.451.012.067.417</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(482.298.051.800)	505.562.233.781
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(90.678.077.335)	(7.883.957.199)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(398.443.917.933)	23.801.964.996
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.719.677.959)	(5.898.078.899)
Tiền lãi vay đã trả	14	(84.316.045.066)	(128.061.132.786)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(114.105.087)	(108.254.471.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(116.802.586.773)	(75.112.691.344)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>645.595.305.794</b>	<b>2.655.165.934.966</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(144.682.467.653)	(138.798.496.128)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	89.700.000	116.440.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.981.033.205.570)	(3.310.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.501.000.000.000	3.050.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.996.512.557.059	1.657.559.618.510
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.371.886.583.836</b>	<b>1.258.877.562.382</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	3.931.283.471
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.171.820.570.076)	(1.541.007.667.757)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.036.940.766.085)	(2.828.329.459.445)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.208.761.336.161)</b>	<b>(4.365.405.843.731)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(191.279.446.531)</b>	<b>(451.362.346.383)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	331.336.563.545	782.698.909.928
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	<u>140.057.117.014</u>	<u>331.336.563.545</u>

  
Đoàn Kim Oanh  
Người lập biểu

  
Huỳnh Thị Phương Khanh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Thịnh  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên) được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công thương, hoạt động theo hình thức Tổng công ty - công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban quản lý ("BQL") dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 282/QĐ-UBQLV ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020.

Vào ngày 08 tháng 02 năm 2021, Tổng công ty đã tổ chức thành công buổi đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng với 14 nhà đầu tư đã mua thành công 262.500 cổ phần tương đương 0,045% tổng số cổ phần chào bán. Cổ phiếu của Tổng công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") theo Quyết định số 166/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Tổng công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 01 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Tổng công ty từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Theo đó, tên của Tổng công ty cũng được thay đổi từ "Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên" sang "Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần".

Ngày 01 tháng 12 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 832/QĐ-SGDHN về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2022 với lý do hủy: Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần là doanh nghiệp cổ phần hóa sau một (01) năm kể từ ngày giao dịch đầu tiên vẫn chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán và chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất đăng ký công ty đại chúng, thuộc trường hợp hủy đăng ký giao dịch theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 137 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán".

Tại ngày phát hành báo cáo, các cơ quan có thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, báo cáo tài chính riêng này có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 843 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 842 người).

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty:

- Sản xuất điện; Truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình, tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, lập dự toán và giám sát thi công công trình viễn thông - công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp và dân dụng, đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện, quản lý vận hành thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Vận hành thuê các nhà máy nhiệt điện, thủy điện và nhà máy điện sử dụng công nghệ tái tạo.
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án năng lượng mới, năng lượng tái tạo;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Cho thuê văn phòng;
- Thi công xây lắp các công trình điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Tổng công ty là sản xuất điện năng.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đơn vị trực thuộc Tổng công ty bao gồm Văn phòng Tổng công ty, Kế toán ngành và các đơn vị như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Công ty Thủy điện Quảng Trị	Khu phố 8, phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
2.	Công ty Thủy điện An Khê Kanak	125 Tây Sơn, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
3.	Công ty Thủy điện Sông Bung	143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
4.	Công ty Nhiệt điện Cần Thơ	01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
5.	Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
6.	Ban Quản lý dự án Trung tâm Điện lực Ô Môn	01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có các công ty con như sau:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i)	Hải Phòng	51,00%	76,97%	255.000.000	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Hải Dương	51,90%	51,90%	166.391.896	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Phú Yên	61,78%	61,78%	76.740.931	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (ii)	Quảng Nam	87,45%	87,45%	65.630.261	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Bình Phước	51,92%	51,92%	36.341.500	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Hà Nội	100,00%	100,00%	Không áp dụng	Sản xuất và kinh doanh điện năng

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng có tỷ lệ sở hữu khác tỷ lệ quyền biểu quyết do quyền biểu quyết này đạt được thông qua công ty con khác thuộc Tổng Công ty.
- (ii) Số lượng cổ phiếu này đã bao gồm 2.165.250 cổ phiếu được chia từ cổ tức năm 2011 và nhận trong năm 2012.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: các nhà máy điện, các ban quản lý dự án, văn phòng Tổng công ty và kế toán ngành. Tổng công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Tổng công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập trình bày báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

###### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm kế toán.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn và người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ hàng tồn kho phục vụ cho xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi có bằng chứng tin cậy giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá tài sản cố định là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành. Trường hợp



dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được xác định theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Ngoài ra, tài sản cố định vô hình còn lại là giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất). Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Thời gian trích khấu hao của giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê là thời gian được phép sử dụng đất.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí phát sinh của các công trình sửa chữa lớn chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang".

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất có thời hạn, dịch vụ hỗ trợ phần mềm và các chi phí trả trước khác.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 33 năm.

Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, kể cả khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê trả trước. Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng đất.

Các chi phí trả trước khác bao gồm giá trị dịch vụ hỗ trợ phần mềm, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

#### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng Tổng công ty là doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với khoản công nợ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên trong Tổng công ty, số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bảng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.152.167.537	948.948.590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	115.104.949.477	50.355.185.143
Các khoản tương đương tiền (i)	23.800.000.000	280.032.429.812
	<b>140.057.117.014</b>	<b>331.336.563.545</b>

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,1%/năm đến 2,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,3%/năm đến 4,1%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

			Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND					
<b>a. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn</b>	<b>2.470.033.205.570</b>	-	<b>2.470.033.205.570</b>	<b>2.990.000.000.000</b>	-	<b>2.990.000.000.000</b>
Ngắn hạn	2.470.033.205.570	-	2.470.033.205.570	2.990.000.000.000	-	2.990.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.470.033.205.570	-	2.470.033.205.570	2.990.000.000.000	-	2.990.000.000.000
<b>b. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>6.904.651.373.670</b>	<b>(397.832.621.423)</b>	<b>6.904.651.373.670</b>	<b>6.904.651.373.670</b>	<b>(210.194.374.348)</b>	<b>6.904.651.373.670</b>
Đầu tư vào công ty con	6.904.651.373.670	(397.832.621.423)	6.904.651.373.670	6.904.651.373.670	(210.194.374.348)	6.904.651.373.670
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (iii)	2.550.000.000.000	-	3.289.500.000.000	2.550.000.000.000	-	3.570.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (ii)	1.663.918.960.000	-	1.855.269.640.400	1.663.918.960.000	-	2.454.280.466.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (iii)	767.409.317.000	-	3.821.698.363.800	767.409.317.000	-	4.435.625.852.260
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (iii)	634.650.110.000	-	3.557.160.146.200	634.650.110.000	-	3.799.992.111.900
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (ii)	363.415.000.000	-	2.525.734.250.000	363.415.000.000	-	2.474.856.150.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	925.257.986.670	(397.832.621.423)	(iv)	925.257.986.670	(210.194.374.348)	(iv)

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn tại các ngân hàng và tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,2% đến 8,2%/năm).
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- (iv) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty TNHH MTV này.



Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

	Kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	Kết quả hoạt động kinh doanh năm trước
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ</i>	<i>Có lãi</i>	<i>Có lãi</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn</i>	<i>Lỗ</i>	<i>Lỗ</i>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	978.855.502.347	511.637.722.179
Khác	165.402.881	353.725.230
	<b>979.020.905.228</b>	<b>511.991.447.409</b>
<b>Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	978.986.348.012	511.952.829.449

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Cổ tức được chia (i)	237.535.418.900	285.253.168.195
Lãi dự thu	17.103.304.108	60.641.671.229
Khác	92.483.878.835	83.067.708.616
	<b>347.122.601.843</b>	<b>428.962.548.040</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	24.415.000.000	24.340.000.000
	<b>24.415.000.000</b>	<b>24.340.000.000</b>
<b>Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	250.092.918.006	297.811.465.601

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Phải thu cá nhân, tập thể hoàn trả tiền sai phạm giải phóng mặt bằng - Dự án Thủy điện Sông Bung 4 (i)	7.194.387.929	-	Trên 3 năm	7.194.387.929	-	Trên 3 năm
Phải thu cá nhân, tập thể hoàn trả tiền sai phạm giải phóng mặt bằng - Dự án Thủy điện Sông Bung 2 (ii)	2.603.966.797	-	Trên 3 năm	2.618.066.797	-	Trên 3 năm
	<b>9.798.354.726</b>	<b>-</b>		<b>9.812.454.726</b>	<b>-</b>	

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến công tác bồi thường hỗ trợ phục vụ thi công xây dựng dự án nhà máy Thủy điện Sông Bung 4 theo Bản án 21/2016/HSPT ngày 12 tháng 9 năm 2016 của Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án 175/2017/HSPT ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến công tác bồi thường hỗ trợ phục vụ thi công xây dựng dự án nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 theo Bản án số 161/2016/HSPT ngày 23 tháng 5 năm 2016 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.089.534.780.724	-	994.290.956.988	-
Công cụ, dụng cụ	852.778.116	-	598.801.021	-
	<b>1.090.387.558.840</b>	<b>-</b>	<b>994.889.758.009</b>	<b>-</b>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dịch vụ hỗ trợ phần mềm	433.438.800	3.257.960.000
Chi phí bản quyền	3.117.723.831	2.338.448.859
Khác	2.530.769.129	2.504.627.611
	<b>6.081.931.760</b>	<b>8.101.036.470</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	34.568.638.161	35.938.135.389
Quyền sử dụng đất có thời hạn	56.948.512.592	9.363.314.553
Chi phí bản quyền	2.872.069.108	-
Khác	8.768.283.937	2.586.750.437
	<b>103.157.503.798</b>	<b>47.888.200.379</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng công ty đã thế chấp một số tài sản là quyền sử dụng đất có thời hạn cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.703.383.660 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.693.280.000 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	15.179.315.932.832	16.129.157.266.590	354.272.364.821	629.097.420.471	33.453.000	32.291.876.437.714
Mua sắm mới	-	64.750.424.538	3.625.604.635	13.407.657.797	-	81.783.686.970
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.198.395.413	14.086.143.552	17.032.687.688	-	-	41.317.226.653
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.197.931.201)	-	-	(3.197.931.201)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.189.514.328.245</b>	<b>16.207.993.834.680</b>	<b>371.732.725.943</b>	<b>642.505.078.268</b>	<b>33.453.000</b>	<b>32.411.779.420.136</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	8.552.603.588.124	11.627.694.770.365	188.159.888.033	470.236.226.340	33.453.000	20.838.727.925.862
Khấu hao trong năm	738.126.895.218	867.010.893.356	10.475.909.925	57.283.719.836	-	1.672.897.418.335
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.197.931.201)	-	-	(3.197.931.201)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.290.730.483.342</b>	<b>12.494.705.663.721</b>	<b>195.437.866.757</b>	<b>527.519.946.176</b>	<b>33.453.000</b>	<b>22.508.427.412.996</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	6.626.712.344.708	4.501.462.496.225	166.112.476.788	158.861.194.131	-	11.453.148.511.852
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.898.783.844.903</b>	<b>3.713.288.170.959</b>	<b>176.294.859.186</b>	<b>114.985.132.092</b>	<b>-</b>	<b>9.903.352.007.140</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.552.687 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.988.510 triệu VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.797.504 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.569.524 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản của Công ty đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục để giải chấp cho khoản vay đã tất toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.484.082 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND)

Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có giá trị là 23.283.957.417 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.359.813.865 VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc phê duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	51.530.520.750	19.404.021.561	70.934.542.311
Phân loại lại	(51.530.520.750)	-	(51.530.520.750)
Số dư cuối năm	-	19.404.021.561	19.404.021.561
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	9.600.597.483	9.600.597.483
Khấu hao trong năm	-	5.753.551.131	5.753.551.131
Số dư cuối năm	-	15.354.148.614	15.354.148.614
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	51.530.520.750	9.803.424.078	61.333.944.828
Số dư cuối năm	-	4.049.872.947	4.049.872.947

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.817.414.226 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.817.414.226 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Điện gió Công Hải 1	68.909.514.101	68.903.287.743
Dự án Điện gió Hướng Phùng 1	37.254.582.817	37.244.949.911
Dự án Quan trắc Genco 2	9.470.755.333	9.470.755.333
Các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành	33.736.959.043	12.011.533.539
Khác	3.068.636.207	10.931.088.758
	<b>152.440.447.501</b>	<b>138.561.615.284</b>

14. VẬT TƯ, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị phụ tùng thay thế	303.798.202.847	-	308.617.926.343	-
	<b>303.798.202.847</b>	<b>-</b>	<b>308.617.926.343</b>	<b>-</b>

Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn chủ yếu phản ánh giá trị vật tư, thiết bị dự phòng có thời hạn sử dụng ước tính trên 12 tháng tại các nhà máy thủy điện và nhiệt điện.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hải Anh	47.222.064.553	28.412.442.930
Công ty TNHH MTV- Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	31.569.852.317	31.569.852.317
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	20.252.282.326	20.244.171.708
Công ty cổ phần PISA	14.796.090.273	-
Công ty Cổ phần Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	13.277.973.818	52.426.017
Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động hóa Vitech	13.229.309.585	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ và Năng lượng Kiên Phát	11.730.486.000	28.350.827.428
Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp SST Việt Nam	1.734.295.000	31.840.657.480
Khác	66.780.589.640	115.148.198.963
	<b>220.592.943.512</b>	<b>255.618.576.843</b>
<b>Trong đó: Phải trả ngắn hạn người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	22.764.975.453	25.015.921.686

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

a. Các khoản phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp	(Số cần trừ trong năm) /số chuyển từ thuế phải nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế phải thu nhà nước</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.640.056.951	-	-	-	52.640.056.951
Thuế giá trị gia tăng	1.256.136.435	-	-	(913.154.839)	342.981.596
Tiền thuê đất	2.150.838.903	-	-	(2.150.838.903)	-
Các loại thuế khác	3.875.691.266	-	-	-	3.875.691.266
	<b>59.922.723.555</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(3.063.993.742)</b>	<b>56.858.729.813</b>

b. Các khoản phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp	(Số cần trừ trong năm) /số chuyển từ thuế phải thu	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế</b>					
Thuế giá trị gia tăng	8.920.020.655	155.646.236.340	(163.417.232.072)	(913.154.839)	235.870.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.460.206	111.938.020	(114.105.087)	-	23.293.139
Thuế thu nhập cá nhân	4.768.877.839	23.950.165.296	(25.799.484.266)	-	2.919.558.869
Thuế tài nguyên	18.371.094.525	169.034.624.495	(180.329.027.384)	-	7.076.691.636
Các loại thuế khác	188.960.000	7.144.732.286	(7.33.692.286)	-	-
<b>Các khoản phải nộp khác</b>					
Phí dịch vụ môi trường rừng	18.760.854.456	57.920.391.504	(63.644.544.756)	-	13.036.701.204
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	25.289.827.600	(25.289.827.600)	-	-
Tiền thuê đất	-	19.599.094.712	(17.448.255.809)	(2.150.838.903)	-
	<b>51.035.267.681</b>	<b>458.697.010.253</b>	<b>(483.376.169.260)</b>	<b>(3.063.993.742)</b>	<b>23.292.114.932</b>



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay dự trả	78.869.477.219	94.662.570.730
Khác	3.805.410.183	3.846.368.303
	<b>82.674.887.402</b>	<b>98.508.939.033</b>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả EVN về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV	449.043.814.189	-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	14.699.802.250	24.600.652.218
Phải trả về cổ phần hoá	6.451.660.000	6.451.660.000
Cổ tức phải trả (i)	213.820.000	138.523.598.885
Khác	5.474.764.372	1.266.695.933
	<b>475.883.860.811</b>	<b>170.842.607.036</b>

**Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan** 449.043.814.189 136.626.406.385  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 21, cổ tức phải trả chủ yếu phản ánh khoản chia cổ tức còn lại của năm 2023 với tỷ lệ 16% mệnh giá, tương đương 1.898.630.987.200 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 12 tháng 01 năm 2024. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đã thực hiện chi trả cho cổ đông không kiểm soát với số tiền là 4.186.550.000 VND và bù trừ cổ tức phải trả với công nợ phải thu liên quan đến bán điện với Tập đoàn Điện lực Việt Nam với tổng số tiền là 2.032.701.553.585 VND.

19. VAY

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm				Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá thanh toán	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.215.339.967.519</b>	<b>1.215.339.967.519</b>	<b>1.078.414.217.908</b>	<b>(1.171.820.570.076)</b>	<b>(37.853.450.058)</b>	<b>(59.840.707.754)</b>	<b>1.024.239.457.539</b>	<b>1.024.239.457.539</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	399.531.526.298	399.531.526.298	245.147.037.019	(396.817.491.899)	(5.085.643.760)	3.181.494.751	245.956.922.409	245.956.922.409
Các tổ chức tín dụng	815.808.441.221	815.808.441.221	833.267.180.888	(775.003.078.177)	(32.767.806.298)	(63.022.202.505)	778.282.535.130	778.282.535.130
	<b>1.215.339.967.519</b>	<b>1.215.339.967.519</b>	<b>1.078.414.217.908</b>	<b>(1.171.820.570.076)</b>	<b>(37.853.450.058)</b>	<b>(59.840.707.754)</b>	<b>1.024.239.457.539</b>	<b>1.024.239.457.539</b>

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm				Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá thanh toán	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.676.090.174.973	4.676.090.174.973	-	(396.817.491.899)	(5.085.643.760)	194.004.729.534	4.468.191.768.846	4.468.191.768.846
Các tổ chức tín dụng	4.611.355.558.456	4.611.355.558.456	-	(775.003.078.177)	(32.767.806.298)	(224.852.326.307)	3.578.732.347.676	3.578.732.347.676
	<b>9.287.445.733.429</b>	<b>9.287.445.733.429</b>	<b>-</b>	<b>(1.171.820.570.076)</b>	<b>(37.853.450.058)</b>	<b>(30.847.596.773)</b>	<b>8.046.924.116.522</b>	<b>8.046.924.116.522</b>

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.215.339.967.519	1.024.239.457.539
Số phải trả sau 12 tháng	8.072.105.765.910	7.022.684.658.983

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Chi tiết số dư các khoản vay như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
				VND	VND
<b>Khoản vay có đảm bảo</b>					
<b><i>Khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)</i></b>				<b>4.468.191.768.846</b>	<b>4.676.090.174.973</b>
Ngân hàng Phát triển châu Á	USD	2033	SOFR+Margin+0.45%	3.805.699.008.586	3.792.935.667.134
Ngân hàng Thế giới	USD	2045	4,77%	599.878.299.540	603.476.303.483
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	USD	2024	SOFR+Margin 1,3%+0.45%	-	108.510.270.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	JYP	2024	SOFR+Margin 1,3%+0.45%	-	85.958.012.091
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	2,25% - 2.55%	62.614.460.720	85.209.922.265
<b><i>Vay từ tổ chức tín dụng khác (i)</i></b>				<b>1.145.120.830.863</b>	<b>1.325.692.380.929</b>
Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2033-2038	0.95% - 2%	933.427.726.997	1.075.841.294.544
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	USD	2037	4,8%	123.851.836.394	150.166.052.517
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	VND	2032	7,43% - 8,25%	87.841.267.472	99.685.033.868
<b>Khoản vay không có đảm bảo</b>				<b>2.433.611.516.813</b>	<b>3.285.663.177.527</b>
Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2027-2033	0,95% - 2,0%	2.433.611.516.813	3.285.663.177.527
				<b>8.046.924.116.522</b>	<b>9.287.445.733.429</b>
Trong đó					
Khoản vay lại từ EVN				4.468.191.768.846	4.676.090.174.973
Khoản vay từ các tổ chức tín dụng				3.578.732.347.676	4.611.355.558.456

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11, các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Ngân hàng Phát triển Châu Á, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản), và các khoản vay từ các tổ chức tín dụng (Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội và một phần khoản Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản) được đảm bảo bằng tài sản cố định và quyền sử dụng đất có tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.806.207 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.579.218 triệu VND). Giá trị còn lại của các tài sản của Tổng công ty đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải chấp cho khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Ngân hàng Sumitomo Mitsui) tất toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.484.082 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND).

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.024.239.457.539	1.215.339.967.519
Trong năm thứ hai	1.046.125.992.738	1.937.121.458.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.648.016.028.071	3.124.761.658.988
Sau năm năm	3.328.542.638.174	3.010.222.648.922
	<b>8.046.924.116.522</b>	<b>9.287.445.733.429</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần vay ngắn hạn)	(1.024.239.457.539)	(1.215.339.967.519)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>7.022.684.658.983</b>	<b>8.072.105.765.910</b>

Các khoản vay lại của Tổng công ty từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mẹ của Tổng công ty là các khoản vay bằng ngoại tệ từ nguồn vay của các tổ chức nước ngoài theo các Hiệp định vay của Chính phủ Việt Nam và theo các Hợp đồng vay được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh.

## 20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	113.090.393.408	109.370.860.929
Trích quỹ trong năm (i)	115.638.637.311	77.510.656.123
Sử dụng quỹ trong năm	(116.053.590.431)	(73.791.123.644)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>112.675.440.288</b>	<b>113.090.393.408</b>

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, căn cứ theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023: trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Người Quản lý và Kiểm soát viên với số tiền lần lượt là 114.851.367.686 VND và 787.269.625 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.866.443.670.000	327.098.008.449	2.164.025.482.127	14.357.567.160.576
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.113.631.801.066	2.113.631.801.066
Hoàn trích quỹ Đầu tư phát triển	-	(308.723.202.356)	308.723.202.356	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên	-	-	(77.510.656.123)	(77.510.656.123)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	(1.067.979.930.300)	(1.067.979.930.300)
Tạm ứng cổ tức năm 2023 (i)	-	-	(1.305.308.803.700)	(1.305.308.803.700)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>11.866.443.670.000</b>	<b>18.374.806.093</b>	<b>2.135.581.095.426</b>	<b>14.020.399.571.519</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.549.724.050.436	1.549.724.050.436
Trích quỹ Đầu tư phát triển (ii)	-	121.311.470.915	(121.311.470.915)	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên (ii)	-	-	(115.638.637.311)	(115.638.637.311)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(1.898.630.987.200)	(1.898.630.987.200)
Chuyển lợi nhuận giai đoạn Công ty TNHH về EVN (iii)	-	-	(449.043.814.189)	(449.043.814.189)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.866.443.670.000</b>	<b>139.686.277.008</b>	<b>1.100.680.236.247</b>	<b>13.106.810.183.2555</b>

- (i) Căn cứ theo Nghị quyết số 462/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 11% vốn điều lệ tương ứng 1.305.308.803.700 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 25 tháng 12 năm 2023. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đã thực hiện chi trả cho cổ đông không kiểm soát với số tiền là 1.701.150.000 VND và bù trừ cổ tức phải trả với công nợ phải thu liên quan đến bán điện với Tập đoàn Điện lực Việt Nam với tổng số tiền là 1.166.925.257.315 VND.
- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển số tiền 121.311.470.915 VND;
  - Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Người Quản lý và Kiểm soát với số tiền lần lượt là 114.851.367.686 VND và 787.269.625 VND;
  - Chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 27%/mệnh giá tương ứng với 3.203.939.790.900 VND, trong đó chia cổ tức còn lại với tỷ lệ 16%/mệnh giá tương ứng 1.898.630.987.200 VND, ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 12 tháng 01 năm 2024, ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 25 tháng 6 năm 2024. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát với số tiền là 2.485.400.000 VND và bù trừ cổ tức phải trả với công nợ phải thu liên quan đến bán điện với Tập đoàn Điện lực Việt Nam với tổng số tiền là 1.896.075.147.200 VND.



(iii) Thực hiện theo Văn bản số 2100/EVN-TCKT ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc hạch toán cổ tức có nguồn gốc từ kết quả sản xuất kinh doanh trước thời điểm chuyển thành công ty cổ phần.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã được duyệt	1.186.644.367	1.186.644.367
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	1.186.644.367
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.186.644.367	1.186.644.367
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	1.186.644.367

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 11.866.443.670.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.850.469.670.000	99,87%	11.850.469.670.000	99,87%
Các cổ đông khác	15.974.000.000	0,13%	15.974.000.000	0,13%
	<b>11.866.443.670.000</b>	<b>100%</b>	<b>11.866.443.670.000</b>	<b>100%</b>

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### Tài sản thuê ngoài

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Tổng công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.252.837.895	7.169.463.011
Trong vòng hai đến năm năm	23.087.067.088	19.354.509.323
Sau năm năm	130.063.806.564	96.954.965.291
	<b>160.403.711.547</b>	<b>123.478.937.625</b>

Các khoản phải trả tiền thuê chủ yếu đến từ các hợp đồng sau:

- Tiền thuê các khu đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-2022 ngày 20 tháng 9 năm 2022 cho 03 khu đất sau:
  - Khu đất diện tích 312.000 m2 thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 01, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Thời hạn thuê đến ngày 24 tháng 02 năm 2050.
  - Khu đất diện tích 75.419,9 m2 thuộc thửa đất số 543, tờ bản đồ số 25, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Thời hạn thuê đến ngày 19 tháng 9 năm 2051.
  - Khu đất diện tích 74.921 m2 thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 21, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Thời hạn thuê đến ngày 19 tháng 7 năm 2025.

Giá thuê đất được ổn định 05 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 theo quy định. Khi hết thời gian ổn định, đơn giá được Cục Thuế thành phố Cần Thơ xác định lại Theo quy định của pháp luật về thu tiền thuê đất đang có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2024.

- Tiền thuê 05 thửa đất theo các hợp đồng sau:
  - Khu đất diện tích 4.844 m<sup>2</sup> tại phường 2 và phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị theo hợp đồng số 06 ngày 28/02/2023. Thời hạn thuê đến ngày 23/02/2062.
  - Khu đất diện tích 218.890 m<sup>2</sup> tại xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị theo hợp đồng số 07 ngày 28/02/2023. Thời hạn thuê đến ngày 22 tháng 12 năm 2059.
  - Khu đất diện tích 876.975 m<sup>2</sup> tại xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị theo hợp đồng số 08 ngày 28/02/2023. Thời hạn thuê đến ngày 08 tháng 12 năm 2056.
  - Khu đất diện tích 21.181 m<sup>2</sup> tại thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị theo hợp đồng số 09 ngày 28/02/2023. Thời hạn thuê đến ngày 13 tháng 05 năm 2053.
  - Khu đất diện tích 107.565 m<sup>2</sup> tại xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị theo hợp đồng số 23 ngày 28/04/2023. Thời hạn thuê đến ngày 12/06/2067.

Giá thuê đất được tính theo Thông báo của Cục Thuế tỉnh Quảng Trị. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2024.

- Tiền thuê 1.905,8 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 50, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn. Thời hạn thuê đến ngày 10 tháng 7 năm 2058. Giá thuê đất hàng năm Công ty nộp theo thông báo số 2469/TB-CCTTP ngày 19 tháng 4 năm 2023 của chi cục thuế Thành phố Quy Nhơn.

## 23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng công ty trong năm cũng như các năm trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng công ty hoạt động. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	3.310.337.609.277	4.370.431.106.161
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	6.321.958.191	9.157.902.509
	<b>3.316.659.567.468</b>	<b>4.379.589.008.670</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	3.301.719.673.609	4.374.938.045.702

## 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn điện đã bán	2.857.112.471.357	3.372.158.673.397
Giá vốn dịch vụ cung cấp và giá vốn khác	2.111.923.822	4.672.473.657
	<b>2.859.224.395.179</b>	<b>3.376.831.147.054</b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	568.427.904.867	984.359.573.678
Chi phí nhân công	300.171.752.023	287.664.938.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.677.354.407.166	1.723.524.325.679
Chi phí thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	252.244.843.599	264.713.976.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.539.102.884	91.172.844.093
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	176.680.848.918	175.603.410.030
Chi phí khác bằng tiền	136.167.906.719	151.263.012.665
	<b>3.198.586.766.176</b>	<b>3.678.302.081.575</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	88.253.759.739	153.788.116.045
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.817.002.680.904	1.804.576.588.460
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	46.080.509.943	22.377.782.493
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.823.619.585	94.647.739.356
Khác	-	4.100.810.745
	<b>1.982.160.570.171</b>	<b>2.079.491.037.099</b>

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32) 1.817.002.680.904 1.804.576.588.460

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	340.175.962.014	377.026.201.287
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	187.638.247.075	210.194.374.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.227.059.885	3.060.891.462
	<b>536.041.268.974</b>	<b>590.281.467.097</b>

Trong đó: Chi phí tài chính với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32) 267.066.194.048 281.554.680.683

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	156.621.739.892	139.344.499.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.632.938.053	26.908.888.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.311.489.664	26.599.938.309
Chi phí thuế, phí, lệ phí	9.908.118.641	5.117.153.758
Chi phí vật tư quản lý	6.458.990.076	6.439.543.839
Chi phí khác	86.082.954.174	98.113.883.749
	<b>340.016.230.500</b>	<b>302.523.906.964</b>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	111.938.020	77.581.345.467
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>111.938.020</b>	<b>77.581.345.467</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.549.835.988.456</b>	<b>2.191.213.146.533</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế</b>		
<i>Trừ: Thu nhập không tính thuế</i>	<i>(1.817.002.680.904)</i>	<i>(1.804.576.588.460)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ (Lỗ)/Thu nhập tính thuế năm hiện hành</i>	<i>20.068.970.865</i> <b>(247.097.721.583)</b>	<i>1.270.169.260</i> <b>387.906.727.333</b>
<i>Trong đó: Thu nhập tính thuế kê khai riêng</i>	<i>547.009.302</i>	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>111.938.020</b>	<b>77.581.345.467</b>

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<u>Năm phát sinh</u>	<u>Năm hết hạn</u>	<u>Lỗ tính thuế (VND)</u>	<u>Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (VND)</u>
2024	2029	247.644.730.885	247.644.730.885
		<b>247.644.730.885</b>	<b>247.644.730.885</b>

Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các doanh nghiệp đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	8.046.924.116.522	9.287.445.733.429
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	140.057.117.014	331.336.563.545
Nợ thuần	7.906.866.999.508	8.956.109.169.884
Vốn chủ sở hữu	13.106.810.183.255	14.020.399.571.519
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,60</b>	<b>0,64</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.057.117.014	331.336.563.545
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.326.143.507.071	940.953.995.449
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.470.033.205.570	2.990.000.000.000
Các khoản ký quỹ	24.415.000.000	24.340.000.000
	<b>3.960.648.829.655</b>	<b>4.286.630.558.994</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	8.046.924.116.522	9.287.445.733.429
Phải trả người bán và phải trả khác	696.618.404.323	426.619.583.879
Chi phí phải trả	82.674.887.402	98.508.939.033
	<b>8.826.217.408.247</b>	<b>9.812.574.256.341</b>

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị nguyên tệ của các công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	(177.291.332)	(190.626.056)
Yên Nhật Bản ("JPY")	(20.645.639.926)	(25.778.720.391)

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật Bản.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng 4,63% và đồng Yên Nhật Bản giảm 5,52% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Ước tính tỷ lệ thay đổi giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật Bản thay đổi so với năm trước do sự biến động lớn trong tỷ giá trong năm và dự kiến tỷ giá sẽ còn tiếp tục biến động trong thời gian tới mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng sự thay đổi này là phù hợp và phản ánh ước tính đáng tin cậy nhất vào thời điểm lập báo cáo tài chính của Tổng công ty.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng 4,63% và đồng Yên Nhật Bản giảm 5,52% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	(167.842.653.624)	(108.285.239.883)
Yên Nhật Bản ("JPY")	151.518.796.432	142.834.650.500

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### *Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận/lỗ trước thuế của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ tăng/giảm khoảng 36 tỷ VND (năm 2023: khoảng 39 tỷ VND).

#### *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Tổng công ty chịu rủi ro thấp về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Các khoản đầu tư vào các công ty được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mẹ của Tổng công ty.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.057.117.014	-	-	140.057.117.014
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.326.143.507.071	-	-	1.326.143.507.071
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.470.033.205.570	-	-	2.470.033.205.570
Các khoản ký quỹ	-	-	24.415.000.000	24.415.000.000
	<b>3.936.233.829.655</b>	<b>-</b>	<b>24.415.000.000</b>	<b>3.960.648.829.655</b>
Các khoản vay	1.024.239.457.539	3.694.142.020.809	3.328.542.638.174	8.046.924.116.522
Phải trả người bán và phải trả khác	696.476.804.323	141.600.000	-	696.618.404.323
Chi phí phải trả	82.674.887.402	-	-	82.674.887.402
	<b>1.803.391.149.264</b>	<b>3.694.283.620.809</b>	<b>3.328.542.638.174</b>	<b>8.826.217.408.247</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.132.842.680.391</b>	<b>(3.694.283.620.809)</b>	<b>(3.304.127.638.174)</b>	<b>(4.865.568.578.592)</b>
<b>31/12/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	331.336.563.545	-	-	331.336.563.545
Phải thu khách hàng và phải thu khác	940.953.995.449	-	-	940.953.995.449
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.990.000.000.000	-	-	2.990.000.000.000
Các khoản ký quỹ	-	-	24.340.000.000	24.340.000.000
	<b>4.262.290.558.994</b>	<b>-</b>	<b>24.340.000.000</b>	<b>4.286.630.558.994</b>
Các khoản vay	1.215.339.967.519	5.061.883.116.988	3.010.222.648.922	9.287.445.733.429
Phải trả người bán và phải trả khác	426.461.183.879	158.400.000	-	426.619.583.879
Chi phí phải trả	98.508.939.033	-	-	98.508.939.033
	<b>1.740.310.090.431</b>	<b>5.062.041.516.988</b>	<b>3.010.222.648.922</b>	<b>9.812.574.256.341</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.521.980.468.563</b>	<b>(5.062.041.516.988)</b>	<b>(2.985.882.648.922)</b>	<b>(5.525.943.697.347)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Trung - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ đến ngày 01 tháng 8 năm 2024
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Công ty con
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Thương mại Điện Lực - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm điện lực Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Truyền tải điện 4 - Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong năm, Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.293.840.374.790	4.368.437.060.625
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.710.863.348	2.061.288.652
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	2.892.433.060	3.677.669.469
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	898.212.616	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.194.339.795	748.676.956
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Trung	145.800.000	-
Tổng Công ty Phát điện 1	35.850.000	13.350.000
Công ty Truyền tải điện 4	1.800.000	-
	<b><u>3.301.719.673.609</u></b>	<b><u>4.374.938.045.702</u></b>
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	265.012.932.191	23.324.365.043
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	4.085.420.838	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.891.276.893	3.669.669.573
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.054.559.874	3.664.028.427
Công ty Viễn Thông Điện Lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.252.425.142	1.284.696.066
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	630.999.381	1.791.393.685
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	100.068.805	-
Công ty Thí nghiệm điện lực Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	41.143.830	104.824.634
Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Thương mại Điện Lực - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.388.888	990.802.976
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Tổng Công ty Phát điện 1	-	3.186.765.204
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	1.989.497.596
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	1.132.783.942
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-	362.447.335
	<b><u>278.070.215.842</u></b>	<b><u>41.501.274.481</u></b>
<b>Trả nợ gốc vay</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	396.817.491.899	556.458.344.905
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-	188.166.866.953
	<b><u>396.817.491.899</u></b>	<b><u>744.625.211.858</u></b>
<b>Chi phí lãi vay và phí cho vay lại</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	267.066.194.048	272.838.373.258
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-	8.716.307.425
	<b><u>267.066.194.048</u></b>	<b><u>281.554.680.683</u></b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	458.689.894.129	627.753.446.465
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	449.258.119.200	178.871.288.200
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	447.015.923.075	379.483.903.795
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	255.510.000.000	353.175.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	206.528.744.500	265.292.950.000
	<b><u>1.817.002.680.904</u></b>	<b><u>1.804.576.588.460</u></b>
<b>Chia cổ tức</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.345.118.961.389	2.370.093.934.000
	<b><u>2.345.118.961.389</u></b>	<b><u>2.370.093.934.000</u></b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	978.855.502.347	511.637.722.179
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	107.961.112	280.985.108
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	22.884.553	34.122.162
	<b>978.986.348.012</b>	<b>511.952.829.449</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	325.465.590	-
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.511.491	62.511.491
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Tổng Công ty Phát điện 1	-	126.762.959
	<b>387.977.081</b>	<b>189.274.450</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	89.404.399.652	137.508.911.433
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	76.500.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	38.373.867.500	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	33.278.379.200	45.757.771.400
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.536.271.654	12.536.271.654
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	-	6.057.402
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Trung - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	2.453.712
	<b>250.092.918.006</b>	<b>297.811.465.601</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	20.252.282.326	20.244.171.708
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	1.706.097.518	334.929.677
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	207.055.360	297.380.650
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	161.790.055	474.342.550
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	144.586.000	144.586.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	101.745.300	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	100.360.588	1.538.596.309
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	91.058.306	91.058.306
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	1.890.856.486
	<b>22.764.975.453</b>	<b>25.015.921.686</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	449.043.814.189	136.626.406.385
	<b>449.043.814.189</b>	<b>136.626.406.385</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	245.956.922.409	399.531.526.298
	<b>245.956.922.409</b>	<b>399.531.526.298</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.222.234.846.437	4.276.558.648.675
	<b>4.222.234.846.437</b>	<b>4.276.558.648.675</b>

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong năm như sau:**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	940.848.000	712.740.000
Thành viên Hội đồng Quản trị	826.824.000	626.340.000
Thành viên Hội đồng Quản trị	826.824.000	626.340.000
Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	124.029.000	125.268.000
Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	41.343.000	-
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2023)	-	691.140.000
Phó Tổng Giám đốc 1	826.824.000	626.340.000
Phó Tổng Giám đốc 2	275.608.000	626.340.000
Phó Tổng Giám đốc 3	826.824.000	626.340.000
Phó Tổng Giám đốc 4	826.824.000	495.853.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Trưởng ban kiểm soát	855.336.000	647.940.000
Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách 1	165.372.000	125.268.000
Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách 2	165.372.000	125.268.000
	<b>6.702.028.000</b>	<b>6.055.177.000</b>

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Trong năm, các giao dịch phi tiền tệ chủ yếu ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng như sau:

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 60.770.003.891 VND (năm 2023: 90.198.151.208 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm 2.032.701.553.585 VND (năm 2023: 2.825.991.011.115 VND), là khoản bù trừ cổ tức phải trả cho chủ sở hữu với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tiền trả nợ gốc vay trong năm bao gồm 205.979.568.399 VND (năm 2023: 173.678.407.205 VND) là khoản bù trừ gốc vay phải trả với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tiền trả nợ lãi vay trong năm không bao gồm 271.531.360.460 VND (năm 2023: 246.862.819.454 VND) là khoản bù trừ lãi vay phải trả với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



**Đoàn Kim Oanh**  
Người lập biểu



**Huỳnh Thị Phượng Khanh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Thịnh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2025